

Số: 269/QĐ- BVĐKT

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng
Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh
Thanh Hoá năm 2025-2026.**

**thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc sử dụng tại bệnh viện Đa
khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;**

**thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc sử dụng tại bệnh viện Đa khoa tỉnh
Thanh Hoá năm 2025-2026;**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/06/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc: Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; Thông tư số 37/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng, cập nhật, ghi thông tin, cấu trúc danh mục và hướng dẫn thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 4408/QĐ-BVĐKT ngày 02/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt nội dung điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm. Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 4465/QĐ-BVĐKT ngày 06/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026 thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;

Căn cứ Báo cáo số 111/BC-TCGĐT ngày 13/01/2026 của Tổ chuyên gia đấu thầu về việc báo cáo đánh giá E-HSDT Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026.

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 264/BC-TTĐ ngày 23/01/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026.

Xem xét đề nghị của Tổ chuyên gia thầu Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500565072
- Tên gói thầu: Gói thầu số 14: Mua thuốc biệt dược gốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 36.683.789.730 đồng (Ba mươi sáu tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi đồng)
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: *Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)*

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

4. Thông tin về mặt hàng trúng thầu

(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao phòng Tài chính Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Kế hoạch tổng hợp, khoa Dược, phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng, trung tâm có liên quan của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TTVĐT, KD.

Hoàng Hữu Trường

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 269/QĐ-BVĐKT ngày 23/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
1	PP2500589567	Sevorane	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	715.700.000	715.700.000	95	715.700.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
2	PP2500589568	Arcoxia 60mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	71.110.000	71.110.000	95	71.110.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
3	PP2500589569	Aclasta	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.487.527.580	1.487.527.580	95	1.487.527.580	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
4	PP2500589570	Tegretol CR 200	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	5.208.000	5.208.000	94	5.208.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
5	PP2500589571	Tegretol 200	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	3.108.000	3.108.000	94	3.108.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
6	PP2500589572	Topamax	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	9.809.000	9.809.000	94	9.809.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
7	PP2500589573	Depakine Chrono	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	41.832.000	41.832.000	93	41.832.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
8	PP2500589574	Augmentin 1g	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	166.800.000	166.800.000	94	166.800.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
9	PP2500589575	Rocephin 1g I.V	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	842.496.000	842.496.000	95	842.496.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
10	PP2500589576	Meronem	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.099.894.000	1.099.894.000	95	1.099.894.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
11	PP2500589577	Meronem	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	317.747.000	317.747.000	95	317.747.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
12	PP2500589578	Tobrex	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	19.999.500	19.999.500	94	19.999.500	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
13	PP2500589579	Tobradex	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	70.950.000	70.950.000	94	70.950.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
14	PP2500589580	Klacid MR	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	72.750.000	72.750.000	95	72.750.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
15	PP2500589581	Ciprobay 400mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	637.095.000	637.095.000	95	637.095.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
16	PP2500589582	Ciprobay 200	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	388.352.000	388.352.000	95	388.352.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
17	PP2500589583	Ciprobay 500	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	132.240.000	132.240.000	95	132.240.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
18	PP2500589584	Tavanic	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	365.500.000	365.500.000	93	365.500.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
19	PP2500589586	Diflucan IV	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	157.500.000	157.500.000	95	157.500.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
20	PP2500589587	Cellcept	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	165.613.000	165.613.000	95	165.613.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
21	PP2500589588	Prograf 0.5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	238.616.000	238.616.000	95	238.616.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
22	PP2500589589	Prograf 1mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	766.950.000	766.950.000	95	766.950.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
23	PP2500589590	Xatral XL 10mg	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	229.365.000	229.365.000	93	229.365.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
24	PP2500589591	Harnal Ocas 0,4mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	220.500.000	220.500.000	95	220.500.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
25	PP2500589592	Lovenox	vn0100109699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	512.286.000	512.286.000	84	512.286.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
26	PP2500589593	Lovenox	vn0100109699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	565.815.000	565.815.000	92	565.815.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
27	PP2500589594	Vastarel MR	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	486.900.000	486.900.000	95	486.900.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
28	PP2500589595	Cordarone	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	6.750.000	6.750.000	92	6.750.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
29	PP2500589596	Exforge	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	499.350.000	499.350.000	95	499.350.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
30	PP2500589597	Concor 5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	171.600.000	171.600.000	95	171.600.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
31	PP2500589598	Concor Cor	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	314.700.000	314.700.000	95	314.700.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
32	PP2500589599	Cozaar 50mg	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	125.550.000	125.550.000	95	125.550.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
33	PP2500589600	Betaloc Zok 25mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	219.450.000	219.450.000	95	219.450.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
34	PP2500589601	Betaloc Zok 50mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	109.800.000	109.800.000	95	109.800.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
35	PP2500589602	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, d/c: Glienicke Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	380.000.000	380.000.000	95	380.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
36	PP2500589603	Adalat LA 30mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	94.540.000	94.540.000	95	94.540.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
37	PP2500589604	Coversyl 10mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	177.100.000	177.100.000	95	177.100.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
38	PP2500589605	Coversyl 5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	452.520.000	452.520.000	95	452.520.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
39	PP2500589606	Micardis	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	98.320.000	98.320.000	95	98.320.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
40	PP2500589607	Procoralan 5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	82.144.000	82.144.000	95	82.144.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
41	PP2500589608	Procoralan 7.5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	158.190.000	158.190.000	95	158.190.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
42	PP2500589609	Duoplavin	vn0100109699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	1.666.240.000	1.666.240.000	93	1.666.240.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
43	PP2500589610	Actilyse	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	2.166.000.000	2.166.000.000	95	2.166.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
44	PP2500589611	Plavix 75mg	vn0100109699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	336.380.000	336.380.000	95	336.380.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
45	PP2500589612	Xarelto	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	116.000.000	116.000.000	95	116.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
46	PP2500589613	Xarelto	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	174.000.000	174.000.000	95	174.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
47	PP2500589614	Xarelto	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	27.222.000	27.222.000	95	27.222.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
48	PP2500589615	Xarelto	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	58.000.000	58.000.000	95	58.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
49	PP2500589616	Brilinta	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	634.920.000	634.920.000	95	634.920.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
50	PP2500589617	Lipitor	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	239.115.000	239.115.000	95	239.115.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
51	PP2500589618	Lipitor	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	159.410.000	159.410.000	95	159.410.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
52	PP2500589620	Lipanthyl 200M	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	141.060.000	141.060.000	95	141.060.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
53	PP2500589621	Lipanthyl NT 145mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	52.805.000	52.805.000	95	52.805.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
54	PP2500589622	Crestor 10mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	98.960.000	98.960.000	94	98.960.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
55	PP2500589623	Crestor 20mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	149.030.000	149.030.000	94	149.030.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
56	PP2500589624	Crestor	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	73.620.000	73.620.000	94	73.620.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
57	PP2500589625	Fucidin	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	75.075.000	75.075.000	95	75.075.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
58	PP2500589627	Omnipaque	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	2.083.456.000	2.083.456.000	94	2.083.456.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
59	PP2500589628	Omnipaque	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	2.259.904.500	2.259.904.500	94	2.259.904.500	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
60	PP2500589629	Nexium	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	307.120.000	307.120.000	95	307.120.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
61	PP2500589630	Nexium Mups	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	112.280.000	112.280.000	94	112.280.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
62	PP2500589631	Duphalac	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	112.000.000	112.000.000	93	112.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
63	PP2500589632	Daflon 500mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	38.860.000	38.860.000	95	38.860.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
64	PP2500589633	Elthon 50mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	47.960.000	47.960.000	95	47.960.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
65	PP2500589635	Spasmomen	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	35.350.000	35.350.000	95	35.350.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
66	PP2500589637	Solu-Medrol	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.046.775.000	1.046.775.000	94	1.046.775.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
67	PP2500589638	Solu-Medrol	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	10.378.950	10.378.950	95	10.378.950	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
68	PP2500589639	Medrol	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	58.950.000	58.950.000	95	58.950.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
69	PP2500589640	Medrol	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	49.150.000	49.150.000	95	49.150.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
70	PP2500589641	Forxiga	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	760.000.000	760.000.000	94	760.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
71	PP2500589642	Jardiance	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	922.880.000	922.880.000	95	922.880.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
72	PP2500589643	Jardiance	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	265.330.000	265.330.000	95	265.330.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
73	PP2500589644	Glucovance 500mg/2,5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	91.200.000	91.200.000	95	91.200.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
74	PP2500589645	Glucovance 500mg/5mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	117.825.000	117.825.000	95	117.825.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
75	PP2500589646	Diamicon MR	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	670.500.000	670.500.000	95	670.500.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
76	PP2500589647	Diamicon MR 60mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	512.600.000	512.600.000	95	512.600.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
77	PP2500589648	Novorapid FlexPen	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	225.000.000	225.000.000	94	225.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
78	PP2500589649	Lantus Solostar	vn0100109699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	514.290.000	514.290.000	95	514.290.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
79	PP2500589650	Tresiba Flextouch 100U/ml	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	160.312.000	160.312.000	94	160.312.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
80	PP2500589651	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	411.249.000	411.249.000	94	411.249.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
81	PP2500589652	NovoMix 30 FlexPen	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	1.604.064.000	1.604.064.000	94	1.604.064.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
82	PP2500589653	Janumet 50mg/ 850mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	106.430.000	106.430.000	94	106.430.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
83	PP2500589654	Pataday	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	39.329.700	39.329.700	94	39.329.700	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
84	PP2500589655	Betaseric 24mg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	195.480.000	195.480.000	95	195.480.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
85	PP2500589656	Cerebrolysin	vn2900434807	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỒNG TÂM	257.040.000	257.040.000	95	257.040.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
86	PP2500589657	Cerebrolysin	vn2900434807	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỒNG TÂM	548.625.000	548.625.000	95	548.625.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
87	PP2500589658	Cavinton forte	vn1300382591	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	54.600.000	54.600.000	95	54.600.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
88	PP2500589659	Pulmicort Respules	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	199.248.000	199.248.000	94	199.248.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
89	PP2500589660	Pulmicort Respules	vn0301140748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	166.008.000	166.008.000	94	166.008.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
90	PP2500589661	Symbicort Turbuhaler	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	219.000.000	219.000.000	94	219.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
91	PP2500589662	Symbicort Rapihaler	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	217.000.000	217.000.000	94	217.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
92	PP2500589664	Singular	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	108.016.000	108.016.000	94	108.016.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
93	PP2500589666	Ventolin Inhaler	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	76.379.000	76.379.000	94	76.379.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Mã định danh	Nhà thầu	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	Tổng điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
94	PP2500589667	Combivent	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	241.110.000	241.110.000	94	241.110.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
95	PP2500589668	Seretide Accuhaler 50/250mcg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	99.944.000	99.944.000	94	99.944.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
96	PP2500589669	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	210.176.000	210.176.000	94	210.176.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
97	PP2500589670	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	556.180.000	556.180.000	94	556.180.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
98	PP2500589671	Aminoplasma B.Braun 10% E	vn0103053042	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC	157.500.000	157.500.000	95	157.500.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
99	PP2500589672	Moriepamin	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	58.316.000	58.316.000	95	58.316.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
100	PP2500589673	Moriepamin	vn0316417470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	93.368.000	93.368.000	95	93.368.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
101	PP2500589674	Lipofundin MCT/LCT 10%	vn0103053042	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC	145.000.000	145.000.000	94	145.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
102	PP2500589675	Lipofundin MCT/LCT 20%	vn0103053042	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC	149.940.000	149.940.000	94	149.940.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
103	PP2500589676	Ketosteril	vn0103053042	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	71.000.000	71.000.000	95	71.000.000	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	
Thành tiền								35.236.638.230			

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 269/QĐ-BVĐKT ngày 23/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)

STT	Tên nhà thầu	Mã định danh	Mã phần lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	vn0100108536	PP2500589626	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch được phê duyệt

PHỤ LỤC 03
Danh sách hàng hoá trúng thầu
(Kèm theo Quyết định số 269/QĐ-BVĐKT ngày 23/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
1	PP2500589567	Sevorane	Sevoflurane	Mỗi chai 250ml chứa: Sevofluran 250ml	Hit	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	BD	36 tháng	800114034723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	200	3.578.500	715.700.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
2	PP2500589568	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	840110413123	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	CSSX: Tây Ban Nha, CSDG và xuất xưởng: Anh	Viên	5.000	14.222	71.110.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
3	PP2500589569	Aclasta	Mỗi 100ml chứa: Acid Zoledronic khan (tương ứng 5,33 mg acid zoledronic monohydrate) 5mg	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 100ml	BD	36 tháng	900110171700	CSSX bán thành phẩm và đóng gói sơ cấp: Fresenius Kabi Austria GmbH; CS đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d	CSSX bán thành phẩm và đóng gói sơ cấp: Áo ; CS đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Slovenia	Chai	220	6.761.489	1.487.527.580	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
4	PP2500589570	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BD	24 tháng	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	2.000	2.604	5.208.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
5	PP2500589571	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BD	24 tháng	VN-18397-14	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	2.000	1.554	3.108.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
6	PP2500589572	Topamax	Topiramate	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BD	24 tháng	VN-20529-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLĐ ngày 30/12/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	1.000	9.809	9.809.000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED
7	PP2500589573	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 lọ 30 viên	BD	36 tháng	VN-16477-13	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	6.000	6.972	41.832.000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
8	PP2500589574	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BD	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	10.000	16.680	166.800.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
9	PP2500589575	Rocephin 1g LV	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	BD	36 tháng	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	6.000	140.416	842.496.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
10	PP2500589576	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 30ml	BD	48 tháng	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Cơ sở sản xuất: Ý; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Lọ	2.000	549.947	1.099.894.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2
11	PP2500589577	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 20ml	BD	48 tháng	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Cơ sở sản xuất: Ý; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Lọ	1.000	317.747	317.747.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
12	PP2500589578	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	BD	24 tháng	VN-19385-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bi	Lọ	500	39.999	19.999.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
13	PP2500589579	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	BD	24 tháng	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bi	Lọ	1.500	47.300	70.950.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
14	PP2500589580	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Hộp 1 vỉ x 5 viên	BD	36 tháng	800110982024	AbbVie S.r.l	Ý	Viên	2.000	36.375	72.750.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
15	PP2500589581	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 200ml	BD	48 tháng	800115179723	CSSX bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng: Bayer AG	CSSX bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất xưởng: Đức	Chai	2.500	254.838	637.095.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
16	PP2500589582	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 100ml	BD	48 tháng	800115179623	CSSX bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng: Bayer AG	CSSX bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất xưởng: Đức	Chai	2.000	194.176	388.352.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
17	PP2500589583	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BD	60 tháng	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Viên	10.000	13.224	132.240.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
18	PP2500589584	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	BD	36 tháng	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	10.000	36.550	365.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
19	PP2500589586	Diflucan IV	Fluconazole	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 100ml	BD	60 tháng	VN-20842-17	Fareva Amboise	Pháp	Lọ	200	787.500	157.500.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
20	PP2500589587	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	800114432423	CSSX, CSDG: Delpharm Milano S.r.l; Xuất xưởng: F. Hoffmann – La Roche AG	CSSX, CSDG: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	Viên	7.000	23.659	165.613.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
21	PP2500589588	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-22057-19	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Viên	7.000	34.088	238.616.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
22	PP2500589589	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-22209-19	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Viên	15.000	51.130	766.950.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
23	PP2500589590	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	BD	36 tháng	300110002100	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15.000	15.291	229.365.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
24	PP2500589591	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	870110780724	Delpharm Meppel B.V.	Hà Lan	Viên	15.000	14.700	220.500.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
25	PP2500589592	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	BD	24 tháng	300410038223	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	6.000	85.381	512.286.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

STT	Mã phân (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
26	PP2500589593	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	BD	24 tháng	300410038323	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	5.000	113.163	565.815.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
27	PP2500589594	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BD	36 tháng	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	180.000	2.705	486.900.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
28	PP2500589595	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	24 tháng	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	1.000	6.750	6.750.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
29	PP2500589596	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	50.000	9.987	499.350.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
30	PP2500589597	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Viên	40.000	4.290	171.600.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
31	PP2500589598	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-18023-14	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Viên	100.000	3.147	314.700.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
32	PP2500589599	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-20570-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLĐ ngày 23/09/2022)	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	15.000	8.370	125.550.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
33	PP2500589600	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	50.000	4.389	219.450.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
34	PP2500589601	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	730110022123	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	20.000	5.490	109.800.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
35	PP2500589602	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicke Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-19377-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	50.000	7.600	380.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
36	PP2500589603	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	48 tháng	400110400623	Bayer AG	Đức	Viên	10.000	9.454	94.540.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
37	PP2500589604	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	BD	36 tháng	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	25.000	7.084	177.100.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
38	PP2500589605	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	BD	36 tháng	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	90.000	5.028	452.520.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
39	PP2500589606	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	48 tháng	VN-22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	10.000	9.832	98.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
40	PP2500589607	Procoralan 5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	300110526124	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	8.000	10.268	82.144.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
41	PP2500589608	Procoralan 7.5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	300110526224	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	15.000	10.546	158.190.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
42	PP2500589609	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100 mg; 75 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	18 tháng	300110793024	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	80.000	20.828	1.666.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
43	PP2500589610	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	BD	36 tháng	QLSP-948-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Lọ	200	10.830.000	2.166.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
44	PP2500589611	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-16229-13 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	20.000	16.819	336.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
45	PP2500589612	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-21680-19	Bayer AG	Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
46	PP2500589613	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	400110400923	Bayer AG	Đức	Viên	3.000	58.000	174.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
47	PP2500589614	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN3-75-18	Bayer AG	Đức	Viên	1.000	27.222	27.222.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
48	PP2500589615	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN-19014-15	Bayer AG	Đức	Viên	1.000	58.000	58.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
49	PP2500589616	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	40.000	15.873	634.920.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
50	PP2500589617	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-17768-14	Viatrix Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15.000	15.941	239.115.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
51	PP2500589618	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	001110025723	Viatrix Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	10.000	15.941	159.410.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
52	PP2500589620	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	36 tháng	VN-17205-13	Astrea Fontaine	Pháp	Viên	20.000	7.053	141.060.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
53	PP2500589621	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (Nanoparticules)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	539110009825 (VN-21162-18)	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Viên	5.000	10.561	52.805.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
54	PP2500589622	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	24 tháng	VN-18150-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	10.000	9.896	98.960.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
55	PP2500589623	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	24 tháng	VN-18151-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	10.000	14.903	149.030.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
56	PP2500589624	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	24 tháng	VN-19786-16	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	10.000	7.362	73.620.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
57	PP2500589625	Fucidin	Acid Fusidic	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	BD	36 tháng	VN-14209-11 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Leo Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	1.000	75.075	75.075.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
58	PP2500589627	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai 50ml	BD	36 tháng	539110067223	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	8.000	260.432	2.083.456.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
59	PP2500589628	Omnipaque	Iohexol	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai 100ml	BD	36 tháng	539110067123	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	3.500	645.687	2.259.904.500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
60	PP2500589629	Nexium	Esomeprazol natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	BD	36 tháng	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	2.000	153.560	307.120.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
61	PP2500589630	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BD	24 tháng	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.000	22.456	112.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
62	PP2500589631	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	BD	24 tháng	870100067323	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Gói	20.000	5.600	112.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
63	PP2500589632	Daflon 500mg	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	BD	48 tháng	300100032125	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10.000	3.886	38.860.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
64	PP2500589633	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-18978-15	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Viên	10.000	4.796	47.960.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
65	PP2500589635	Spasmomen	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-18977-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	10.000	3.535	35.350.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
66	PP2500589637	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đóng khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	BD	24 tháng	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Lọ	25.000	41.871	1.046.775.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
67	PP2500589638	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	500mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đóng khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đóng khô 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7,8ml	BD	60 tháng	540110032623	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Lọ	50	207.579	10.378.950	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
68	PP2500589639	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	15.000	3.930	58.950.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
69	PP2500589640	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	800110406323	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	50.000	983	49.150.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
70	PP2500589641	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	36 tháng	VN3-37-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ; CSDG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	40.000	19.000	760.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
71	PP2500589642	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN2-605-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	40.000	23.072	922.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
72	PP2500589643	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	VN2-606-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	10.000	26.533	265.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GGAMED
73	PP2500589644	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	36 tháng	VN-20022-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	20.000	4.560	91.200.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
74	PP2500589645	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	36 tháng	VN-20023-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	25.000	4.713	117.825.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
75	PP2500589646	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BD	36 tháng	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	250.000	2.682	670.500.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
76	PP2500589647	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phồng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	36 tháng	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	100.000	5.126	512.600.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỢC LIỆU TW2
77	PP2500589648	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc 3ml (15 kim kèm theo)	BD	30 tháng	300410198625	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	1.000	225.000	225.000.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
78	PP2500589649	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	BD	36 tháng	QLSP-857-15 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	2.000	257.145	514.290.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
79	PP2500589650	Tresiba Flextouch 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	BD	30 tháng	570410305524	Cơ sở sản xuất: Novo Nordisk A/S (Địa chỉ: Novo Alle 1, DK-2880 Bagsvaerd, Đan Mạch) Cơ sở lắp ráp, dán nhãn và đóng gói thử cấp: Novo Nordisk A/S (Địa chỉ: Brennum Park 1, DK-3400 Hilleroed, Đan Mạch)	Đan Mạch	Bút tiêm	500	320.624	160.312.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
80	PP2500589651	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	BD	30 tháng	570410109324	Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Novo Nordisk A/S (Địa chỉ: Novo Alle 1, DK-2880 Bagsvaerd, Đan Mạch) Cơ sở đóng gói thử cấp: Novo Nordisk A/S (Địa chỉ: Brennum Park 1, DK-3400 Hilleroed, Đan Mạch)	Đan Mạch	Bút tiêm	1.000	411.249	411.249.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
81	PP2500589652	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	BD	24 tháng	300410179000	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	Bút tiêm	8.000	200.508	1.604.064.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
82	PP2500589653	Janumet 50mg/ 850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	BD	24 tháng	001110999524	Cơ sở sản xuất: Patheon Puerto Rico, Inc; Co sở đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V.	Nước SX: Puerto Rico; Nước đóng gói và xuất xưởng: Hà Lan	Viên	10.000	10.643	106.430.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỢC LIỆU TW2
83	PP2500589654	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 2,5ml	BD	24 tháng	VN-13472-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Chai	300	131.099	39.329.700	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED
84	PP2500589655	Betaser 24mg	Bethahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BD	36 tháng	300110779724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	30.000	6.516	195.480.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỢC LIỆU TW2
85	PP2500589656	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	Hộp 5 ống 5ml	BD	60 tháng	QLSP-845-15	Ever Neuro Pharma GmbH (Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH - Germany)	Austria	Ống	4.000	64.260	257.040.000	CÔNG TY CP DUỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỒNG TÂM
86	PP2500589657	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	Hộp 5 ống 10ml	BD	60 tháng	QLSP-845-15	Ever Neuro Pharma GmbH (Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH - Germany)	Austria	Ống	5.000	109.725	548.625.000	CÔNG TY CP DUỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỒNG TÂM
87	PP2500589658	Cavinton forte	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	60 tháng	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	10.000	5.460	54.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM BÊN TRE
88	PP2500589659	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	BD	24 tháng	730110131924	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	8.000	24.906	199.248.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GDKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
89	PP2500589660	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	BD	24 tháng	VN-22715-21	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Ông	12.000	13.834	166.008.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
90	PP2500589661	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	Hộp 1 ống hít 60 liều	BD	24 tháng	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ông	1.000	219.000	219.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
91	PP2500589662	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	BD	24 tháng	300110006424	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	500	434.000	217.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
92	PP2500589664	Singular	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	24 tháng	500110412923	Organon Pharma (UK) Limited (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.)	Anh (Cơ sở đóng gói: Hà Lan)	Viên	8.000	13.502	108.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
93	PP2500589666	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Hộp 1 bình xịt 200 liều	BD	24 tháng	VN-18791-15	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	1.000	76.379	76.379.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
94	PP2500589667	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	BD	24 tháng	VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Lọ	15.000	16.074	241.110.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
95	PP2500589668	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phản liều	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	BD	24 tháng	001110013824	GlaxoSmithKline LLC	USA	Bình	500	199.888	99.944.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
96	PP2500589669	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hộp 1 bình 120 liều xịt	BD	24 tháng	840110784024	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	1.000	210.176	210.176.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
97	PP2500589670	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hộp 1 bình 120 liều xịt	BD	24 tháng	840110788024	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	2.000	278.090	556.180.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
98	PP2500589671	Aminoplasma B.Braun 10% E	Acid amin*	10% (kl/t); 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml, hộp 10 chai x500ml	BD	36 tháng	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG	Germany	Chai	1.000	157.500	157.500.000	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC
99	PP2500589672	Moriepamin	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi 200ml	BD	36 tháng	VN-17215-13 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi	500	116.632	58.316.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
100	PP2500589673	Moriepamin	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi 500ml	BD	36 tháng	VN-17215-13 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi	500	186.736	93.368.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

STT	Mã phần (Lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm	Hạn dùng	GBKLH	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
101	PP2500589674	Lipofundin MCT/LCT 10%	Nhũ dịch lipid	10% (kl/tt); 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 Chai x 250ml	BD	24 tháng	400110020323 (VN-16130-13)	B. Braun Melsungen AG	Germany	Chai	1.000	145.000	145.000.000	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC
102	PP2500589675	Lipofundin MCT/LCT 20%	Nhũ dịch lipid	20% (kl/tt); 100ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 Chai x 100ml	BD	24 tháng	400110020423 (VN-16131-13)	B. Braun Melsungen AG	Germany	Chai	1.000	149.940	149.940.000	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC
103	PP2500589676	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 20 viên nén bao phim	BD	36 tháng	VN-16263-13	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	5.000	14.200	71.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2
Thành tiền																35.236.638.230	